GRADE 8 – WORD FORM – PART – I - A

GRADE 8 - UNIT 7 - WORD FORM - PART - I			
NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
absence	—	absent	absently
/'æbsəns/	—	/'æbsənt/	/'æbsəntli/
sự vắng mặt	—	vắng mặt	một cách lơ đãng
access	access	accessible	accessibly
/'ækses/	/'ækses/	/ək'sesəbl/	/ək'sesəbli/
quyền truy cập	tiếp cận	có thể tiếp cận	một cách dễ tiếp cận
aim	aim	aimed	—
/eɪm/	/eɪm/	/eɪmd/	—
mục tiêu	nhắm đến	nhắm vào	—
benefit	benefit	beneficial	beneficially
/'benɪfɪt/	/'benɪfɪt/	/ˌbenɪ'fɪʃl/	/ˌbenɪ'fɪʃəli/
lợi ích	có lợi	có lợi	một cách có lợi
commerce	trade	commercial	commercially
/'kɑːmɜːrs/	/treɪd/	/kə'mɜːrʃl/	/kə'mɜːrʃəli/
thương mại	buôn bán	thuộc thương mại	một cách thương mại
conservation	conserve	conservative	conservatively
/ˌkɑːnsər'veɪʃn/	/kən'sɜːrv/	/kən'sɜːrvətɪv/	/kən'sɜːrvətɪvli/
sự bảo tồn	bảo tồn	bảo thủ	một cách bảo thủ
distribution	distribute	distributive	—
/ˌdɪstrɪ'bjuːʃn/	/dɪ'strɪbjuːt/	/dɪ'strɪbjətɪv/	—
sự phân phối	phân phối	thuộc phân phối	—
donation / donor	donate	—	—
/doʊ'neɪʃn/ ; /'doʊnər/	/doʊ'neɪt/	—	—
sự quyên góp / người quyên góp	quyên góp	—	—
intention	intend	intentional	intentionally
/ɪn'tenʃn/	/ɪn'tend/	/ɪn'tenʃənl/	/ɪn'tenʃənəli/
ý định	có ý định	cố ý	một cách có chủ ý

LIVEWORKSHEETS

ownership	own	own	—
/ˈoʊnərʃɪp/	/oʊn/	/oʊn/	—
quyền sở hữu	sở hữu	thuộc về (own + N)	—
persuasion	persuade	persuasive	persuasively
/pərˈsweɪʒn/	/pərˈsweɪd/	/pərˈsweɪsɪv/	/pərˈsweɪsɪvli/
sự thuyết phục	thuyết phục	có sức thuyết phục	một cách thuyết phục
petition	petition	—	—
/pəˈtɪʃn/	/pəˈtɪʃn/	—	—
bản kiến nghị	kiến nghị	—	—
proposal	propose	proposed	—
/prəˈpoʊzl/	/prəˈpoʊz/	/prəˈpoʊzd/	—
đề xuất	đề xuất	được đề xuất	—
protest	protest	protestive	—
/ˈproʊtest/ ; /prəˈtest/	/prəˈtest/	/prəˈtestɪv/	—
sự phản đối	phản đối	thuộc phản đối	—
rejection	reject	rejected	—
/rɪˈdʒekʃn/	/rɪˈdʒekt/	/rɪˈdʒektɪd/	—
sự từ chối	từ chối	bị từ chối	—
signature	sign	signed	—
/ˈsɪgnətʃər/	/saɪn/	/saɪnd/	—
chữ ký	ký	đã ký	—
support	support	supportive	supportively
/səˈpɔːrt/	/səˈpɔːrt/	/səˈpɔːrtɪv/	/səˈpɔːrtɪvli/
sự hỗ trợ	hỗ trợ	ủng hộ	một cách ủng hộ
volunteering	volunteer	voluntary	—
/ˌvɑːlənˈtɪrɪŋ/	/ˌvɑːlənˈtɪr/	/ˈvɑːlənteri/	—
việc tình nguyện	tình nguyện	tự nguyện	—

LIVEWORKSHEETS

I. Fill in the blanks with the correct forms of the words in brackets.

1. The _____ of the game is to score as many points as possible. (aim)
2. The movie was _____ worldwide by a major studio. (distribution)
3. The mistake was not _____. (intend)
4. The film studio tries to _____ its resources by reusing sets and costumes. (conservation)
5. The actors _____ promoted each other's performances during interviews. (support)
6. The _____ of natural resources is important for future generations. (conserve)
7. The building is _____ to people with disabilities. (access)
8. Please sign your name on the dotted line to add your _____. (sign)
9. The group was _____ the new policy of environment. (protest)
10. She is the proud _____ of a vintage car. (own)
11. The trailer was designed to _____ people to see the movie. (persuasive)
12. She used her powers of _____ to convince him to join the team. (persuade)
13. The contract was _____ by both parties. (signature)
14. She made a generous _____ to the charity. (donate)
15. The rise of online shopping has changed the face of _____. (commercial)
16. The studio _____ the director's initial cut of the movie. (rejection)
17. Eating vegetables is _____ for your health. (benefit)
18. The organization relies on _____ from its supporters. (donate)
19. Her _____ of his offer surprised everyone. (reject)
20. The film was _____ successful at the box office. (commerce)
21. The team needs your _____ to win the game. (supportive)
22. The movie was _____ educational as well as entertaining. (benefit)
23. The _____ of wealth in the world is unequal. (distribute)
24. The _____ of the film festival is to showcase independent films. (aim)
25. He was _____ from school due to illness. (absence)

LIVEWORKSHEETS